

Số: 10/2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, hoạt động của hòa giải viên lao động
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện
lao động và quan hệ lao động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình
số 26/TTr-SLĐTBXH ngày 21 tháng 3 năm 2024; Báo cáo thẩm định số 58/BC-
STP ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Sở Tư pháp; ý kiến đồng ý của các thành
viên Ủy ban nhân dân tỉnh (văn bản xin ý kiến số 962/VPUBND-VHXX ngày 25
tháng 3 năm 2024 của Văn phòng UBND).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, hoạt động
của hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Lao
động - Thương binh và Xã hội; Tư pháp; Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế
Quảng Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; hòa giải
viên lao động tỉnh Quảng Ninh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ
Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Lao động TBXH;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; } (báo cáo)
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- V0,1,2,3; các chuyên viên NCTH;
- Lưu: VT, VX2.

02b-QĐ71

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Tường Huy

QUY CHẾ

Quản lý, hoạt động của hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số 10/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về quản lý, hoạt động của hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (gọi chung là hòa giải viên lao động cấp tỉnh); Hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là hòa giải viên lao động cấp huyện) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 92 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động; được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại theo khoản 2, khoản 3 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

b) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan.

Chương II NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 2. Nhiệm vụ của hòa giải viên lao động

1. Nhiệm vụ chung

- a) Hòa giải tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề;
b) Hỗ trợ phát triển quan hệ lao động.

2. Nhiệm vụ cụ thể bao gồm:

- a) Hướng dẫn, hỗ trợ người lao động, tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể;
b) Hỗ trợ tư vấn pháp luật cho tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp khi có đủ điều kiện;
c) Tham gia xử lý các vụ đình công không đúng trình tự pháp luật;

d) Tham gia thu thập thông tin về quan hệ lao động, phối hợp xây dựng hệ thống quản lý vụ việc hòa giải tranh chấp lao động;

e) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do hòa giải viên lao động trực tiếp giải quyết; kịp thời thông báo cho cơ quan quản lý hòa giải viên những vấn đề phát sinh;

g) Trên cơ sở yêu cầu thực tế, cơ quan quản lý hòa giải viên lao động phân công hòa giải viên lao động theo dõi, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

h) Hoạt động hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyền của hòa giải viên lao động

1. Quyền yêu cầu các bên tranh chấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ, trưng cầu giám định, mời người làm chứng và người có liên quan.

2. Quyền hỗ trợ các bên thương lượng, thỏa thuận và đề xuất phương án giải quyết tranh chấp lao động để các bên thương lượng, thỏa thuận.

3. Quyền tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp.

4. Hòa giải viên lao động được hưởng các chế độ, điều kiện hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Nghị định 145/2020/NĐ-CP, cụ thể:

a) Mỗi ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử được hưởng tiền bồi dưỡng mức 5% tiền lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

b) Được cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi đang công tác tạo điều kiện bố trí thời gian thích hợp để tham gia thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

c) Được áp dụng chế độ công tác phí quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

d) Được tham gia tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ do cấp có thẩm quyền tổ chức.

đ) Được khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua - Khen thưởng về thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định.

e) Được hưởng các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nghĩa vụ của hòa giải viên lao động

1. Thực hiện nhiệm vụ hòa giải tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề; hỗ trợ phát triển quan hệ lao động theo quy định của pháp luật và sự phân công của cơ quan, đơn vị quản lý hòa giải viên lao động.

2. Tuân thủ quy trình, thủ tục bổ nhiệm lại, miễn nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ quy trình, thủ tục giải quyết tranh chấp lao động theo quy định của pháp luật.

4. Không được từ chối nhiệm vụ khi được cử tham gia giải quyết tranh chấp hoặc hỗ trợ phát triển quan hệ lao động mà không có lý do chính đáng. Trường hợp

được coi là có lý do chính đáng theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Bộ luật Lao động năm 2019.

5. Không được nhận tiền, lợi ích từ các bên tranh chấp hoặc có hành vi vi phạm pháp luật làm phương hại đến lợi ích của các bên hoặc lợi ích của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo (định kỳ, đột xuất, vụ việc) theo quy định.

Điều 5: Đảm bảo chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động

1. Cơ quan cử hòa giải viên lao động quy định tại Điều 7 Quy chế này có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác để hòa giải viên lao động làm việc.

2. Kinh phí chi trả các chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động do ngân sách Nhà nước bảo đảm theo quy định phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

3. Hằng năm, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm xây dựng dự toán đảm bảo nhiệm vụ chi cho công tác hòa giải viên lao động thuộc đơn vị quản lý và được bố trí kinh phí vào dự toán chi thường xuyên hằng năm của đơn vị.

Chương III **QUẢN LÝ HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG**

Điều 6. Quản lý hòa giải viên lao động

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý trực tiếp các hòa giải viên lao động được Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh bổ nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 97 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ;

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố thực hiện quản lý trực tiếp các hòa giải viên lao động được Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh bổ nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 7. Thẩm quyền cử hòa giải viên lao động

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố cử hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp thực hiện giải quyết các vụ việc tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề xảy ra trên địa bàn địa phương quản lý.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cử hòa giải viên lao động do Sở Lao động - Thương binh và xã hội quản lý trực tiếp tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố theo đề nghị của địa phương.

3. Cơ quan có trách nhiệm cử hòa giải viên lao động phải khẩn trương tiến hành thủ tục cử hòa giải viên lao động sau khi tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động từ bộ phận đầu mối tiếp nhận yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động.

4. Đối với những vụ việc có tính chất phức tạp thì có thể cử nhiều hòa giải viên lao động cùng tham gia thực hiện nhiệm vụ.

5. Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động phải đảm bảo đơn giản, nhanh chóng để tạo điều kiện cho hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ.

6. Hình thức cử hòa giải viên lao động bằng văn bản và là căn cứ để giải quyết chế độ đối với hòa giải viên lao động.

Điều 8. Phạm vi hoạt động của hòa giải viên lao động

1. Hòa giải viên lao động thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý có phạm vi hoạt động trên địa bàn toàn tỉnh; được phân công theo dõi, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động, giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề theo đề nghị của các địa phương và giải quyết đình công không đúng trình tự, thủ tục quy định.

2. Hòa giải viên lao động thuộc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố quản lý có phạm vi hoạt động trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố đó, được phân công theo dõi, hỗ trợ phát triển quan hệ lao động, giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề xảy ra trên địa bàn; thực hiện theo phân công để giải quyết đình công không đúng trình tự, thủ tục và những nhiệm vụ khác phát sinh.

Điều 9. Nguyên tắc hòa giải của hòa giải viên lao động

1. Đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tôn trọng sự thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ.

2. Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

3. Công khai, minh bạch, khách quan, kịp thời, nhanh chóng và đúng pháp luật.

4. Thỏa thuận hòa giải không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

5. Bảo mật thông tin, trừ trường hợp pháp luật quy định.

6. Hòa giải viên tiến hành hòa giải độc lập và tuân theo pháp luật; phương thức hòa giải được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc.

7. Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bố trí hoặc đề nghị hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình.

Người tham gia hòa giải là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch.

8. Bảo đảm bình đẳng giới trong hòa giải.

Điều 10. Thực hiện chế độ báo cáo

1. Hòa giải viên lao động cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo (*định kỳ, đột xuất, báo cáo từng vụ việc giải quyết*) về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
2. Hòa giải viên lao động cấp huyện thực hiện chế độ báo cáo (*định kỳ, đột xuất, báo cáo từng vụ việc giải quyết*) về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố quản lý trực tiếp.
3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả giải quyết hòa giải của từng vụ việc và tổng hợp kết quả giải quyết công tác hòa giải của địa phương theo địa bàn quản lý gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp chung.

Chương IV ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

Điều 11. Tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động

1. Tiêu chí đánh giá hòa giải viên lao động dựa trên cách thức, kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ, cụ thể như sau:
 - a) Tỷ lệ tổng số vụ việc tranh chấp lao động hòa giải viên lao động giải quyết/tổng số vụ việc tranh chấp lao động được phân công giải quyết trong năm;
 - b) Kết quả giải quyết (*hòa giải thành hoặc không thành*) gắn với cách thức triển khai giải quyết tranh chấp lao động của hòa giải viên lao động;
 - c) Hoạt động hỗ trợ phát triển quan hệ lao động của hòa giải viên lao động, kết quả đạt được;
 - d) Chấp hành phân công nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của hòa giải viên lao động theo Quy chế này và quy định của pháp luật;
 - e) Những tiêu chí khác phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương;
2. Xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo 02 tiêu chí sau: hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ;

Điều 12. Tiêu chí đánh giá hòa giải viên lao động hoàn thành nhiệm vụ

1. Chấp hành quyết định của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố cử tham gia giải quyết tranh chấp lao động;
2. Tỷ lệ tổng số vụ việc tranh chấp lao động do hòa giải viên lao động giải quyết/tổng số vụ việc tranh chấp lao động được phân công giải quyết trong năm đạt từ 60% trở lên;
3. Kết quả hòa giải thành đạt từ 50% trở lên so với số vụ tham gia hòa giải gắn với cách thức triển khai giải quyết tranh chấp lao động của hòa giải viên lao động;
4. Tích cực tham gia các hoạt động hỗ trợ phát triển quan hệ lao động.

Điều 13. Tiêu chí đánh giá hòa giải viên lao động không hoàn thành nhiệm vụ khi có một trong các tiêu chí sau:

1. Có hành vi vi phạm trong quá trình thực thi nhiệm vụ bị xử lý kỷ luật trong năm đánh giá;
2. Tỷ lệ tổng số vụ việc tranh chấp lao động do hòa giải viên lao động giải quyết/tổng số vụ việc tranh chấp lao động được phân công giải quyết trong năm đạt dưới 60%.
3. Kết quả hòa giải thành đạt dưới 50% so với số vụ tham gia hòa giải gắn với cách thức triển khai giải quyết tranh chấp lao động của hòa giải viên lao động;
4. Từ chối nhiệm vụ khi được cử tham gia giải quyết tranh chấp lao động hoặc hỗ trợ phát triển quan hệ lao động mà không có lý do chính đáng.

Điều 14. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động

Các hòa giải viên lao động đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Trong đó:

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động thuộc quyền quản lý của đơn vị và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động thuộc quyền quản lý của Sở và tổng hợp chung báo cáo của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố để phân loại đánh giá hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh; tiến hành các thủ tục thi đua khen thưởng đối với hòa giải viên lao động theo quy định.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:
 - a) Hằng năm, rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động của các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và kế hoạch của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để xây dựng kế hoạch chung của tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
 - b) Hằng năm, tổng hợp tình hình hòa giải lao động trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
 - c) Chủ trì, phối hợp với đơn vị chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho hòa giải viên lao động trên địa bàn.
 - d) Quản lý hòa giải viên đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm thuộc thẩm quyền quản lý.
 - e) Công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động trên Cổng thông tin điện tử của cơ

quan và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương để người lao động, người sử dụng lao động biết, liên hệ.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo quản lý, rà soát, kiểm toàn, xây dựng đội ngũ hòa giải viên lao động bảo đảm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ tại địa phương trong công tác hòa giải tranh chấp lao động.

b) Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ban, ngành liên quan thực hiện công tác hòa giải theo quy định.

c) Bố trí kinh phí, bảo đảm các điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố:

a) Rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để lập kế hoạch và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 31 tháng 3 hằng năm;

b) Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, tổng hợp gửi báo cáo tình hình hòa giải lao động của địa phương về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp chung.

c) Cử hòa giải viên lao động tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức.

d) Quản lý hòa giải viên đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương để người lao động, người sử dụng lao động biết, liên hệ.

4. Quy chế này được quán triệt và triển khai đến các hòa giải viên lao động và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, các hòa giải viên lao động phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.